

BROWN VÀ LEVINSON- MỘT CỘT MỐC TRONG NGHIÊN CỨU VỀ LỊCH SỰ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ (phần tiếp theo)

NGUYỄN VĂN ĐỘ

(PGS, TS, Hà Nội)

1. Luận cứ của Brown và Levinson

1.1 Luận cứ rút gọn

Tiếp theo bài viết đăng trong số 1+2 (171+172) 2010, chúng tôi xin được bàn đến một vấn đề có tính bản lề - các luận cứ trong nghiên cứu này của Brown và Levinson. Để tiện theo dõi và tránh được những rắc rối có thể xảy ra trong khi chúng ta bàn luận, nhận xét và đánh giá, có lẽ trước tiên cần thiết phải thống nhất cách hiểu về một số khái niệm mang tính công cụ như: ‘S’ (speaker) – Người nói, ‘H’ (hearer) – Người nghe; S và H là những ‘MPs’ (model persons) - Người mẫu. Và cũng cần thống nhất rằng:

(i) Mọi MP đều có **thể diện dương tính** (positive face) và **thể diện âm tính** (negative face), và đều là những **tác nhân hữu lý** (rational agents) – nghĩa là có khả năng lựa chọn những phương tiện ngôn ngữ

thích hợp nhằm đạt được những mục đích giao tiếp đề ra.

(ii) Trong trường hợp thể diện bao gồm những **nhu cầu** (wants) mà chỉ có thể được làm thỏa mãn bằng hành động của những người khác, và để duy trì thể diện, cả S và H đều phải quan tâm đến nhau.

(iii) Một số hành động tự thân đã tiềm tàng nguy cơ đe dọa thể diện; những ‘**Hành động đe dọa thể diện**’ (‘face-threatening acts’) này sẽ được kí hiệu là FTAs.

(iv) Trừ trường hợp S thực sự mong muốn làm tổn hại thể diện của H bằng cách thực hiện FTAs (được định nghĩa là **nói thẳng thừng** (bald on record), S sẽ phải tìm cách để giảm thiểu sự đe dọa thể diện.

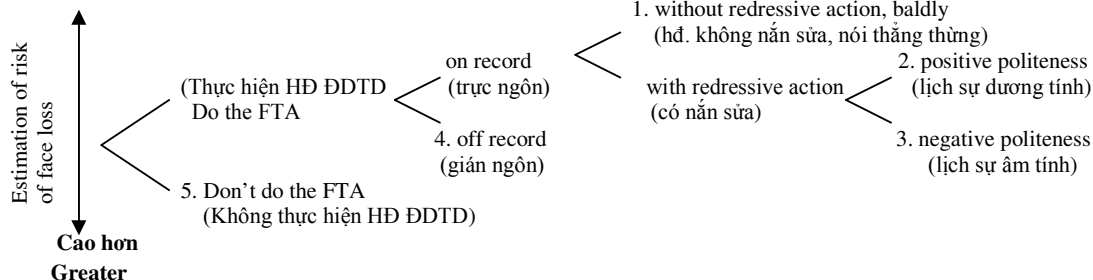
(v) Nếu bộ các chiến lược dưới đây được chấp nhận, khi đó hành động được coi là đe dọa thể diện của H càng lớn thì S phải lựa chọn các chiến lược càng cao.

Chu cảnh quyết định

Sự lựa chọn các chiến lược

Thấp hơn

Lesser



(vi) Vì tất cả các MP đều hiểu rõ các chiến lược i-v, nên đương nhiên họ sẽ chỉ chọn những chiến lược thực sự thích hợp đối với nguy cơ đe dọa thể diện cụ thể, bởi vì cả hai trường hợp thấp hơn hay cao hơn mức cần thiết sẽ dẫn đến sự thất bại trong tương tác (thấp hơn sẽ bị coi là mất lịch sự, còn cao hơn thì vô hình trung chúng ta lại làm cho hành động ngôn từ cụ thể này có mức độ đe dọa thể diện cao hơn so với thực tế bản thân nó có!).

2. *Những nền tảng cốt lõi trong luận cứ của Brown và Levinson*

2.1 *Những giả định về thuộc tính của những người tham gia tương tác*

Có thể nhận xét rằng luận cứ của hai tác giả này chủ yếu mang tính trực giác và những định nghĩa được đưa ra đều mang tính phái sinh. Hai ông đã đưa ra những giả định về những thuộc tính của những người tham gia tương tác. Đó là tất cả mọi thành viên trưởng thành có năng lực của một xã hội đều có:

(i) ‘*thể diện*’ (*‘face’*), *cái ta-hình ảnh* trước công chúng (*the public self-image*) mà mỗi thành viên đều mong muốn sở hữu. *Cái ta-hình ảnh* bao gồm hai bình diện gắn kết:

(a) *thể diện âm tính* (*negative face*): đòi hỏi về lãnh địa, sự riêng biệt cá nhân, quyền không bị ngăn cản – có nghĩa là tự do hành động, không bị áp đặt.

(b) *thể diện dương tính* (*positive face*): đòi hỏi về *cái ta-hình ảnh* hay ‘*nhân cách*’ (*‘personality’*) được khẳng định một cách rõ ràng (điều cốt lõi là, tồn tại một niềm khát vọng sao cho *cái ta-hình ảnh* được đánh giá cao và nhận được sự đồng thuận).

(ii) *những năng lực hữu lý cụ thể* (*certain rational capacities*), thể hiện trong những phương thức tư duy đặc biệt từ mục đích đến phương tiện nhằm đạt được các mục đích đã đặt ra.

2.2 *Thể diện*

Khái niệm ‘*thể diện*’ (*‘face’*) của Brown và Levinson được phát triển dựa trên khái

niệm ‘*thể diện*’ (*‘face’*) của Goffman (1967) và *khái niệm dân gian* về thể diện của người Anh (*English folk concept*). Khái niệm thể diện được gắn chặt với khái niệm ‘*bẽ mặt*’ (*‘embarrassed’*) hay ‘*bị hạ nhục*’ (*‘humiliated’*), hoặc ‘*mất mặt*’/ ‘*mất thể diện*’ (*‘losing face’*). Do vậy thể diện có thể được tạo dựng lên bằng cảm xúc, nó có thể bị mất đi, có thể được duy trì, hay được tăng cường, và nhất thiết phải được quan tâm tới một cách thường xuyên trong tương tác. Nhìn chung, luôn luôn có sự cộng tác trong tương tác để duy trì thể diện và sự cộng tác này luôn dựa vào tính dễ bị tổn thương của thể diện.

Hơn nữa, trong khi nhận thức rất rõ ràng về thực tế là *nội dung của thể diện không giống nhau* giữa các nền văn hoá khác nhau, hai ông vẫn giả định rằng nhận thức về *cái ta-hình ảnh* trước công chúng hay *thể diện* của các thành viên trong cùng một cộng đồng cùng với sự cần thiết phải quan tâm tới nó trong tương tác, lại *mang tính phổ quát*².

2.3 *Thể diện như một nhu cầu*

Mặc dù hoàn toàn có thể nghiên cứu *thể diện* trong mối quan hệ với các chuẩn mực và giá trị vốn luôn được các thành viên trong một cộng đồng gìn giữ và tuân theo. Thể diện, Brown và Levinson đã không làm như vậy mà lại xem xét các khía cạnh của khái niệm này như là những mong muốn / nhu cầu cơ bản mà bất kỳ một thành viên nào cũng biết rằng các thành viên khác trong cộng đồng đều khát khao sở hữu, và nhìn

² Có rất nhiều nhà nghiên cứu phê phán về khái niệm ‘*thể diện*’ của Brown và Levinson dựa trên quan điểm cho rằng khái niệm này chỉ thích hợp với những người có nền văn hoá gốc Anglo-Saxon. Chúng tôi ngờ rằng, có lẽ trong khi quá mê mải tìm kiếm và bình giá về những điểm khác nhau về thể diện trong các nền văn hoá, các nhà nghiên cứu đã bỏ qua lời nhắc nhở mang tính ‘*cảnh báo*’ về sự khác biệt này của hai ông. Chúng tôi sẽ có dịp bàn chi tiết hơn về những phê phán có vẻ như quá ‘*nghiệt ngã*’ và thiếu sự cảm thông của giới nghiên cứu trong các bài viết tiếp theo.

chung mỗi thành viên đều cố gắng thỏa mãn nhu cầu này vì quyền lợi của chính mình. Nói cách khác, hai ông đã tiếp thu mô hình hành động cá thể hữu lý mạnh mẽ *zweckrational* của Max Weber³, bởi vì mô hình *wertrational* (coi sự tôn trọng đối với thể diện như là một giá trị hay một chuẩn mực hiển nhiên) thất bại vì nó không thể giải thích được một thực tế là sự tôn trọng đối với thể diện không phải lúc nào cũng có khả năng bộc lộ một cách rõ ràng. Ví dụ, một sự cúi đầu đơn giản, về mặt nguyên tắc, có thể được coi là một cử chỉ ngoại giao về những dự định tốt lành. Thế nhưng, nhìn chung, khó có thể coi là nó đã hoàn toàn làm thỏa mãn nhu cầu thể diện của người được cúi chào. Hơn nữa, thể diện có thể, và thông thường là bị bỏ qua không phải chỉ trong những trường hợp người ta cố tình làm mất thể diện, mà ngay cả trong những trường hợp cần phải có một sự hợp tác tức thì, hoặc trong những trường hợp vì sự hiệu quả của tương tác. Do vậy, các thành tố của thể diện được nhắc đến ở trên có thể được trình bày gọn lại như sau. Brown và Levinson đã định nghĩa:

thể diện âm tính (negative face): nhu cầu của mỗi một người trưởng thành có năng lực là hành động của anh ta không bị người khác ngăn trở.

thể diện dương tính (positive face): nhu cầu của mỗi một thành viên là những gì anh ta mong muốn ít nhất cũng được một số thành viên khác trong cộng đồng khát khao muốn sở hữu.

Thể diện âm tính, với kiểu lịch sự phái sinh của nó là lịch sự (kiểu) không bị ngăn cản, được biết đến như là (kiểu) *lịch sự quy thức (formal politeness)*, một kiểu lịch sự mà tự thân nó đã là giá trị và khá dễ dàng để nhận ra. Nhưng thể diện dương tính và *lịch sự*

dương tính (positive politeness) phái sinh cùng các hình thức biểu thị của nó thì lại không được thể hiện một cách rõ ràng như vậy. Sự thu nhỏ của *cái ta-hình ảnh* trước công chúng hay *nhân cách* xuống mức một nhu cầu giản đơn mà một cá thể mong muốn điều mình yêu thích cũng được ít nhất một vài thành viên trong cộng đồng ước ao sở hữu. Bình diện dễ nhận ra nhất về thể diện của một cá thể trong tương tác là *cái mà cá thể đó đòi hỏi ở những đối tượng tương tác khác* – cụ thể là, nó bao gồm nỗi khát khao được chấp thuận, được thấu hiểu, được tán đồng, được yêu thích, và được ngưỡng mộ. Tiếp đến là trình bày sự mong muốn như một nhu cầu để có được những người khác ngưỡng mộ điều mình đang sở hữu. Có thể nói, ở một khía cạnh đặc biệt của *sự mong muốn sở hữu ('wanting')*, định nghĩa về thể diện của hai ông hoàn toàn có cơ sở và xác đáng. Hãy xét ví dụ sau: Bà B là một người làm vườn chăm chỉ và đầy nhiệt huyết. Bà dành hầu hết thời gian và công sức cho những luống hoa hồng trong vườn. Bà rất tự hào về những bông hồng do chính tay bà vun trồng, đồng thời bà cũng rất thích thú khi những người khác ngưỡng mộ những bông hồng này. Bà cảm thấy hoan hỉ trước lời khen của những người khách đến thăm: *'Những bông hồng mới đáng yêu làm sao; ước gì chúng tôi cũng có được những bông hồng như vậy! Bà làm cách gì mà có được những bông hồng tuyệt mỹ đến nhường này?'* Những lời khen này hàm chỉ rằng họ mong muốn chính những gì bà ta không những chỉ mong muốn mà thực sự đã đạt được.

Điểm thứ ba là, nhìn chung, mọi người đều mong muốn mục đích, vật sở hữu, và thành công của mình được nghĩ đến và được đánh giá cao nhưng không phải bởi bất kì một người không xác định nào mà chỉ bởi một số người cụ thể, đặc biệt là những người có quan hệ phù hợp và gần gũi với thành công đó (chẳng hạn, tôi muốn bài văn tôi viết được các nhà văn khen ngợi, những bông hồng

³ *Zweckrational*: Hành động hữu lý trong mối quan hệ đối với một mục đích. Max Weber (nhà xã hội học nổi tiếng) đã sử dụng thuật ngữ này trong học thuyết hành động xã hội của ông).

trong vườn được khách đến thăm ngưỡng mộ, chiếc áo tôi đang mặc được đồng nghiệp khen đẹp...). Công thức của Brown và Levinson có thể được hiểu một cách trừu tượng hơn thông qua các ví dụ sau:

H mong muốn một số người (ví như $a_1, a_2, a_3 \dots$) ưa thích những gì mà H yêu mến ($w_1, w_2, w_3 \dots$).

Hãy giả định là a_1 = một tập hợp các tầng lớp người trong xã hội của H.

a_2 = một tập hợp gồm tất cả mọi người trong cùng một giai tầng xã hội của H.

a_3 = chồng hoặc vợ của H.

Hãy giả định là w_1 = H có một mảnh vườn đẹp.

w_2 = có một chiếc mô tô phân khối lớn và chiếc áo vét tông bằng da.

w_3 = H hạnh phúc, khỏe mạnh, giàu có, và thông minh.

Tất cả những thực tế này rõ ràng là mang những đặc trưng văn hoá cộng đồng rất cao, có đặc tính nhóm người rất khác biệt và hoàn toàn sở hữu những khí chất riêng biệt. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, luôn luôn hiện hữu những điểm chung nhất giữa bất kì hai thành viên nào trong cùng một cộng đồng. Nếu là những người xa lạ, có lẽ khi gặp nhau lần đầu họ sẽ chỉ nói đến những vấn đề như thời tiết hay những chủ đề có tính an toàn cao; nếu đã là những người bạn bè thân thiết, những vấn đề liên quan đến sở thích hay chuyện riêng tư hoàn toàn có thể được nhắc tới. Mặc dù vậy, theo Brown và Levinson, nguy cơ làm phương hại đến thể diện vẫn có thể xảy ra ngay cả khi ta sử dụng lịch sự kiêu dương tính, bởi lẽ thể diện dương tính trong một xã hội thường có tính tình huống khá cao.

2.4 Sự hợp lẽ (*Rationality*)

Brown và Levinson định nghĩa *sự hợp lẽ* (*rationality*) là sự ứng dụng một phương thức lập luận đặc biệt – cái mà Aristotle (1969) gọi là ‘cách lập luận thực dụng’ (*‘practical reasoning’*) – nó đảm bảo cho sự suy kết

(*inference*) từ mục đích đến phương tiện, và cách lập luận này sẽ làm thỏa mãn những mục đích đã đề ra. Cũng giống như logic chuẩn mực (*standard logics*) có một mối quan hệ mang tính hệ quả; mỗi quan hệ này sẽ dẫn chúng ta đi từ một mệnh đề (*proposition*) này đến một mệnh đề khác trong khi vẫn giữ được sự thật, một hệ thống lập luận thực dụng chắc chắn sẽ cho phép chúng ta chuyển từ mục đích đến phương tiện và đến những phương tiện tiếp theo trong khi vẫn giữ nguyên được khả năng ‘làm thỏa mãn’ của những phương tiện này (Kenny 1966; trích theo Esther N. Goody ‘Questions and Politeness, 1979).

Những kiểu loại suy kết (*inference*) mà mà chúng ta mong muốn một hệ thống lập luận thực dụng nắm giữ có thể được hiểu là những gì tương tự như:

(1) Hãy bỏ phiếu!

(Hãy bỏ phiếu cho Wilson!) Hay (Hãy bỏ phiếu cho Heath!)

Nghĩa là, nếu tôi muốn, hay phải hoặc bị ra lệnh bỏ phiếu, khi đó để thỏa mãn được sự mong muốn hay thực hiện mệnh lệnh, tôi phải bỏ phiếu cho Wilson, hay Heath.

Hoặc nếu theo ‘tam đoạn luận thực dụng’ của Aristotle (Aristotle’s ‘practical syllogism’), trong logic chuẩn mực sẽ nảy sinh một ‘khẳng định kết quả tất yếu’ sai lầm:

(2) Người đàn ông này cần phải được làm nóng lên

Nếu tôi chà xát, thân thể anh ta sẽ nóng lên

Ergo, hãy để tôi chà xát thân thể anh ta.

Tam đoạn luận này có mối quan hệ khác lạ so với logic chuẩn mực, bởi lẽ

(3) John bỏ phiếu bầu (việc đã xảy ra)

John bỏ phiếu bầu Wilson (việc đã xảy ra)

chưa chắc đã là sự thực, một khi xét ngược lại. Nhưng

(4) John bỏ phiếu bầu Wilson (việc đã xảy ra)

John bỏ phiếu bầu (việc đã xảy ra) thì chắc chắn là sự thực.

2.2 Các chiến lược sử dụng trong khi thực hiện hành động đe dọa thể diện

Trong ngữ cảnh thể diện dễ bị tổn thương, bất kì một tác nhân hữu lí nào cũng sẽ tìm kiếm cách để tránh những hành động đe dọa thể diện, hay sẽ lựa chọn những chiến lược nhất định để giảm bớt nguy cơ đe dọa thể diện. Nói cách khác, anh ta sẽ phải cân nhắc trong số (ít nhất) ba nhu cầu: (a) nhu cầu đưa thông tin về nội dung của hành động đe dọa thể diện x, (b) nhu cầu đạt được sự hữu hiệu trong tương tác, và (c) nhu cầu giữ thể diện cho H ở bất kì góc độ nào. Trừ phi (b) vượt (c), còn lại trong các tình huống khác, S sẽ phải tìm cách để giảm thiểu mức độ đe dọa thể diện do mình gây ra.

Chúng ta hãy thảo luận chi tiết hơn về nội dung các chiến lược được lược đồ hóa ở trang 1. Tại đây, cần thiết phải làm rõ những định nghĩa sau:

Theo Brown và Levinson, thuật ngữ *trực ngôn* (*on record*) sẽ được hiểu như sau: Hành động A sẽ được thực hiện một cách tường minh, nếu ý định giao tiếp của hành thể này là hoàn toàn rõ ràng đối với các tham thể (nghĩa là dự định giao tiếp ở hành động A sẽ được tất cả các tham thể cho là xác thực). Ví dụ, nếu tôi nói ‘Tôi (nhân đây) xin hứa rằng ngày mai sẽ đến’ và nếu các tham thể đồng tình rằng, khi nói điều này, tôi công khai nói rõ dự định của mình sẽ cam kết thực hiện điều đã nói, khi đó theo thuật ngữ của hai nhà nghiên cứu này, tôi đã thực hiện hành động trực ngôn khi đưa ra lời hứa này.

Ngược lại, nếu một hành thể thực hiện một hành động *gián ngôn* (*off record*) A, khi đó sẽ có nhiều dự định giao tiếp được quy gán cho hành động này, do vậy người ta không thể cho là hành thể này đã thực sự cam kết một điều gì đó. Chẳng hạn như, nếu tôi nói

‘Damn, I’m out of cash, I forgot to go to the bank today’ (‘Chết cha rồi, tôi hết cả tiền, tôi đã quên đến nhà băng hôm nay’), tôi có thể có ý định nhằm vay một ít tiền của bạn, nhưng bạn khó có thể nói là tôi đích thực muốn vay tiền của bạn. Và bạn cũng không có đủ chứng cứ để nói ngay với tôi một câu kiểu ‘Đây đã là lần thứ bảy anh hỏi vay tiền tôi rồi đấy nhé!’ Những sự hiện thực hóa bằng ngôn ngữ của các chiến lược gián ngôn bao gồm: ảm dụ, câu hỏi tu từ, lối nói *dưới ngưỡng* (*understatement*), sự lặp thừa, tất cả các loại nói bóng gió... bởi vì đối với cái mà người nói muốn nói hoặc định nói, đã không được trình bày trực tiếp, do vậy ý nghĩa của hành động nói ở một mức độ nào đó hoàn toàn có thể thương lượng được.

Thực hiện một hành động *thẳng thừng* (*baldly*), *không có sự nắn sửa* (*without redress*), nghĩa là thực hiện một hành động nào đó một cách trực tiếp, rõ ràng, không mờ ám (ví dụ, để đưa ra một lời yêu cầu ai đó mở cửa ta nói ‘Mở cửa ra!’).

Thông thường, một hành động đe dọa thể diện sẽ được thực hiện theo cách thức như vậy chỉ khi người nói không quan tâm nhiều đến sự không vừa lòng từ phía người nghe, ví dụ trong trường hợp (a) người nói và người nghe cùng tán thành một cách tế nhị rằng nhu cầu thể diện có thể bỏ qua một khi tính hữu hiệu và cấp bách được đưa lên hàng đầu; (b) khi nguy cơ đe dọa thể diện đối với người nghe là quá nhỏ, như là khi đưa ra *lời ngỏ ý* (*offers*), *lời thỉnh cầu* (*requests*), *lời đề xuất* (*suggestions*) rõ ràng nghiêng về quyền lợi thuộc phía người nghe và không đòi hỏi quá nhiều sự hi sinh từ phía người nói (ví dụ, ‘Vào đi’ (*Come in*) hay ‘Do sit down’ (*Ngồi xuống đi nào*) khi người nói có quyền lực hoàn toàn cao hơn người nghe.

Thuật ngữ *hành động nắn sửa* (*redressive action*) hàm chỉ hành động ‘đem lại thể diện cho người nghe’, nghĩa là, những nỗ lực nhằm đối trọng với sự đe dọa thể diện tiềm tàng trong việc hiện thực hoá một hành động

đe dọa thể diện nào đó. Hoặc đó là những nỗ lực nhằm điều chỉnh hay bổ sung những điều cần thiết giúp người nghe hiểu rõ thực tế là, người nói không hề có ý định làm mất thể diện của người nghe. Những hành động nắn sửa như vậy có thể có những hình thức khác nhau, tùy thuộc vào bình diện cụ thể của từng loại thể diện (thể diện âm tính hay dương tính).

Lịch sự dương tính (positive politeness) hướng tới thể diện dương tính của người nghe, cái ta-hình ảnh dương tính mà anh ta đòi hỏi cho chính mình. Lịch sự dương tính được xây dựng trên cơ sở tiếp cận đến gần đối tượng; nó ‘xức dầu’ (it ‘anooints’) lên thể diện của người nghe bằng cách chỉ ra rằng, ở một góc độ nào đó, người nói mong muốn có được điều mà người nghe yêu thích (chẳng hạn như, đối xử với anh ta như một thành viên trong nhóm, như một người bạn, một người mà có những mong muốn và đặc điểm nhân cách được nhiều người biết đến và yêu mến. Sự đe dọa thể diện tiềm tàng của một hành động trong trường hợp này được giảm nhẹ bởi sự đảm bảo rằng, S cũng mong muốn có được ít nhất một trong những điều mà H mong muốn; ví dụ, S coi H là người có chung một quyền hạn và trách nhiệm như những thành viên trong cùng một cộng đồng, S ưa thích H, do vậy những hành động đe dọa thể diện mà S thực hiện đối với H sẽ không bị đánh giá là tiêu cực.

Lịch sự âm tính (negative politeness), mặt khác, chủ yếu hướng tới việc làm thỏa mãn (sự nắn sửa) thể diện âm tính của H - sự mong muốn chủ yếu là duy trì quyền có lãnh địa riêng biệt và quyền tự quyết. Lịch sự âm tính, do vậy, về mặt bản chất dựa trên nền tảng khiêm tốn, nghi thức và kiềm chế cùng với sự quan tâm ở mức tối thiểu đến cái ta – hình ảnh của H, và quan trọng hơn cả đó là sự mong muốn của H không bị ngăn cản. Sự hiện thực hoá các chiến lược lịch sự âm tính về thực chất là ở trong sự đảm bảo chắc chắn rằng H nhận ra sự tôn trọng nhu cầu thể diện

âm tính của H và sẽ không (hoặc chỉ một phần rất nhỏ) cản trở sự tự do hành động của H. Vì thế lịch sự âm tính có đặc điểm là khiêm tốn, nghi thức và kiềm chế, với sự chú ý đặc biệt đến các bình diện có giới hạn của cái ta-hình tượng của H, hướng vào vấn đề trung tâm là không bị ngăn trở. Những hành động đe dọa thể diện sẽ được nắn sửa bởi những lời xin lỗi vì đã can thiệp hay đã vượt quá giới hạn, với sự kính trọng được biểu thị bằng lời hay không bằng lời, với những lời che chắn đối với lực ngôn trung của hành động, với cơ chế vô nhân xưng hóa (chẳng hạn như sử dụng cấu trúc bị động) có khả năng đặt S và H một khoảng cách xa đối với hành động, và với các cơ chế mềm hóa khác nhằm tạo cho H cơ hội thoát khỏi nguy cơ bị đe dọa thể diện.

Tuy nhiên, tồn tại sự căng thẳng trong lịch sự âm tính giữa (a) sự khát khao nói thẳng ra điều muốn nói như là một điều kiện tiên quyết để được coi là đã quan tâm đến việc giữ gìn thể diện và (b) sự mong muốn đối với việc sử dụng lối nói gián ngôn nhằm tránh việc áp đặt. Một sự thỏa hiệp có thể đạt được trong *gián tiếp quy ước (conventionalized indirectness)*, bởi lẽ bất kỳ một cơ chế gián tiếp nào được sử dụng để thực hiện một FTA, một khi được quy ước hóa hoàn toàn như là một phương thức thực hiện FTA, khi đó nó sẽ không còn là gián ngôn nữa. Như vậy rất nhiều lời thỉnh cầu gián tiếp quy ước trong tiếng Anh phải được coi là trực ngôn (chẳng hạn, ‘*Can you pass me the salt?*’ (‘*Anh có thể chuyển giùm tôi lọ muối không?*’)). Và giữa hai hay nhiều hơn hai cá thể, bất kỳ một phát ngôn nào cũng có thể trở thành quy ước và do vậy phải được coi là trực ngôn, kể cả những trường hợp những khẩu lệnh (passwords) và mật mã (codes).

3. Trên đây chúng ta vừa bàn luận một cách khá ngắn gọn nhưng hi vọng là đã đủ rõ về luận cứ và nội dung của những thuật ngữ

mang tính công cụ trong nghiên cứu của Brown và Levinson. Đặc biệt khái niệm *sự hợp lễ (rationality)*⁴. Điều này là vô cùng cần thiết, bởi vì nhờ đó mà chúng ta có thể có những cái nhìn đúng đắn về các nhận xét và kết luận trong nghiên cứu về lịch sử của hai nhà nghiên cứu này. Trong phần viết tiếp theo, chúng tôi sẽ xin bàn tiếp vấn đề *thể diện* và những nhìn nhận khác nhau của các tác giả về vấn đề này. Lịch sử, theo chúng tôi, tuy không nên đặt ngang hàng với thể diện, nhưng nó vẫn xứng đáng là một trọng tâm có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc xử lý các vấn đề có liên quan đến hiện tượng mang tính phổ quát này giữa các nền văn hoá⁵. Hi vọng những bài viết nhỏ này của chúng tôi sẽ có được những đóng góp ít nhiều hữu ích, làm sâu sắc và đa diện hơn cho việc nghiên cứu về lịch sử; đồng thời làm phong phú thêm các sắc màu văn hóa giữa các cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. Austin, J. L. (1962), *How to do things with words*. Harvard Univ. William James Lectures 1955. Oxford.
2. Befu, H. (1975), *Konnichiwa. An essay read at the Japan Society luncheon*. San Francisco, 28 April.
3. Brown, P. and Levinson, S. 1987 (1978), *Politeness: Some Universals in Language usage*. Cambridge: Cambridge University Press.
4. Culper, Jonathan. (1996), *Towards an anatomy of impoliteness*. Journal of pragmatics, 25, 349-367.
5. Culper, Jonathan (2005), *Impoliteness and entertainment in the television quiz show: The Weakest Link*. Journal of Politeness Research 1:1, 35-72.
6. Esther N. Goody (editor). (1979), *Questions and Politeness*. Cambridge University press.
7. Evin-Tripp, S. (1976), *Is Sybil there? The structure of some American English directives*. Language in Society 5: 25-66.
8. Ferguson, C. A. (1976), *The structure and use of politeness formulas*. Language in society 5: 137-51.
9. Fortes, M. (1969), *Kinship and the social order*. London.
10. Goffman, E. (1967), *Interaction ritual: essays on face to face behavior*. Garden City, New York.
11. Goody, E. N. (1970), *Kinship fostering in gonia: deprivation or advantages?* In Socialization: *The approach from social anthropology*, ed. P. Mayer, pp. 51-74.
12. Grice, H. P. (1975), *Logic and conversation*. In Cole and Morgan, eds. 1975, pp. 41-58.
13. Gumperz, J. J. and Wilson, R. (1971), *Convergence and creolization: a case from the Indo-Aryan/Dravidan border in India*. In Gumperz 1971, pp. 251-73.
14. Helen Spencer-Oatey (Editor), (2008), *Culturally speaking (culture, communication and politeness theory)*. Continuum International Publishing Group.
15. Herman, V. (1976), *Code switching in tamil*. Diploma dissertation, Dep of Linguistics, Univ. of Cambridge.
16. Hymes, D. (1974), *Ways of speaking*. In Bauman and Sherzer, eds. 1974, pp. 433-51.
17. Searle, J. R. (1969), *Speech acts*. Cambridge.
18. (1975), *Indirect speech acts*. In Cole and Morgan, eds. 1975, pp. 59-82.
19. Leech, Geoffrey. (2003), *Towards an anatomy of politeness in communication*. International Journal of pragmatics 14, 101-123.

⁴ Có người dịch thuật ngữ này sang tiếng Việt là *duy lý*. Duy lý và hợp lễ là hai chuyện hoàn toàn khác nhau!

⁵ Hiện nay đã có một số nhà nghiên cứu phân bác thẳng thừng khái niệm về thể diện của Brown và Levinson và cho rằng nó không hữu ích.